TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2022/DS-PT
Ngày: 28/10/2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*ông Mai Tấn Hoàng;
*Các Thẩm phán:*ông Ngô Chịu và bà Vũ Ngọc Hà.
-***Thư ký phiên tòa:***bà Nguyễn Ý Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** bà Ninh Thị Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày28tháng 10năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2022/DSPT ngày 07/6/2022 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất trái pháp luật"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 25tháng4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầubị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 104/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2022; Thông báo thời gian mở phiên tòa số 120/TB-TGXX ngày 30/8/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Vợ chồng bà Võ Thị H, sinh năm 1964 và ông Phạm Văn T, sinh năm 1962; nơi cư trú: B, thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.Ủy quyền ông Trần Danh T1, sinh năm 1958; nơi cư trú: 73 T, khu phố L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đinh Thị D, sinh năm 1948; nơi cư trú: B, thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho Trần Văn H1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ 84, phường A, quận T, thành phố Đ. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ UBND xã X, thị xã S; địa chỉ: Thôn 3, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đinh Văn P, chức vụ: Chủ tịch.Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Ông Trần Khánh V, sinh năm 1970; nơi cư trú: B, thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo:bị đơn bà Đinh Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2019, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng bà Võ Thị H và ông Phạm Văn T ủy quyền cho ông Trần Danh T1 trình bày:***

Năm 1980 vợ chồng ông Phạm Văn T khai hoang một thửa đất núi diện tích khoảng 1,5ha, có giới cận:Đông giáp đất núi ông Trần Đình Bông;Tây giáp rừng nguyên sinh, nay giáp đất ông Phạm Văn K;Nam giáp rẫy ông Phạm A (là cha ông Phạm Văn Q);Bắc giáp rẫy ông Phạm S (nay của ông Phạm Văn L).Từ năm 1980 đến 1992 vợ chồng ông T trồng khoai mì, khoai lang, cây đào, cây bạch đàn, cây chuối, cây mít, cây dừa, cây xoài, cây đu đủ để mưu sinh và không ai tranh chấp.Năm 1992 vợ chồng ông T nhận chương trình trồng rừng PAM4-304 của Nhà nước để trồng rừng không ai tranh chấp, đến năm 1998 hội đồng giải phóng mặt bằng công trình quốc lộ 1D (S – Q) đã xác nhận thiệt hại và bồi thường cây cối, hoa màu cho vợ chồng ông Tvới số tiền 70.800đồng, từ năm 1992 đến năm 2010 vợ chồng ông T đã thu hoạch 05 lần cây bạch đàn đưa đi tiêu thụ nhưng không ai cản trở. Ngày 02/3/2005, vợ chồng ông T phát hiện một số người lạ mặt đưa xe đến đào múc đất và nói là do bà Đinh Thị D đã bán cho họ với số tiền là 10.000đồng/một xe, nên vợ chồng ông T báo cáo với UBND xã X và được ngăn chặn.

Sau khi sáp nhập địa giới hành chính S – Q, vợ chồng ông T đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện ông Phan Văn K khai phá đất rừng nguyên sinh từ hướng Tây sang hướng Đông, lấn chiếm đất và cây trồng của vợ chồng ông T, đến ngày 17/5/2017 UBND xã X và Phòng tài nguyên môi trường thị xã S giải quyết, vợ chồng ông T và ông K thỏa thuận giao ông K sử dụng 6.000m^2 đất trồng rừng; diện tích đất trồng rừng còn lại của vợ chồng ông T theo xác định của UBND xã X là 6.611,95m^2 có giới cận như trên thuộc thửa đất 157, tờ bản đồ số 01 (bản đồ đo đạc lâm nghiệp năm 2008), vợ chồng ông T làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được Phòng tài nguyên môi trường thị xã S và UBND xã Xcử cán bộ đến đo đạc, kiểm tra thực địa. Ngày 17/7/2018 vợ chồng ông T đến chặt một số cây bạch đàn về làm chuồng trại, thì bà Đinh Thị D cản trở và cho rằng đất và cây bạch đàn là của bà, nên phát sinh tranh chấp và được UBND xã X hòa giải ngày 17/7/2018 nhưng không thành, nên vợ chồng ông T yêu cầucông nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấpthuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông; buộc bà Đinh Thị D phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất trái pháp luật.

**** Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn là bà Đinh Thị D ủy quyền cho ông Trần Văn H1trình bày:***

Năm 1944 cha chồng bà D là ông Trần M (chết năm 1994) và anh ruột ông Mai là Trần Đ (chết năm 1969) từ thành phố Q, tỉnh Bình Định vào khu vực tranh chấp khai hoang lập nghiệp trên thửa đất khoảng 10ha có giới cận:Đông

giáp biển; Tây giáp đỉnh núi mũi Hòn Nhọn; Nam giáp mũi Hòn Thanh; Bắc giáp suối (Hiện nay có cầu B trên tuyến đường tránh Quốc lộ 1A, Q, S).Sau khi cha chồng là ông Trần M và bác là ông Trần Đ chết gia đình bà Dcanh tác và sinh sống trên diện tích đấtcho đến nay.

Trước năm 1975 gia đình bà D sinh sống và canh tác trên thửa đất và đóng thuế cho chế độ Việt Nam Cộng Hòa; sau năm 1975 gia đình bà D nộp thuế cho Nhà nước,nhưng vì khu vực này là vùng núi non hiểm trở nên nhà nước không thu thuế cho người dân trong đó có gia đình bà D), gia đình bà D canh tác cho đến năm 1997 thì nhà nước có chủ trương xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 1A Q – S, đi ngang qua thửa đất chia thành 02 thửa riêng biệt và độc lập gồm thửa đất phía Đông và một thửa phía Tây. Gia đình bà D xây dựng nhà ở trên phần đất phía Đông đường tránh Q – S và tiếp tục khai thác thửa đất ở phía Tây đường tránh Q – S.

Ngày 06/7/2019 vợ chồng ông T khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của thửa đất phía Tây đường tránh Q– S với bà D, cung cấp các tài liệu kèm theo nhưng không có cơ sở. Do đó yêu cầu Tòa công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn.

**** Tài liệu có tại hồ sơ UBND xã X trình bày:***

Theo bản đồ Lâm nghiệp đo đạc năm 2008, thửa đất đang tranh chấp có diện tích 2.992m^2 thuộc khu vực B, thôn 2, xã X, thị xã S, Phú Yên nằm trong 02 thửa đất số 157 và 132, tờ bản đồ số 1. Trong đó thửa 157 loại đất ghi trên bản đồ RPM (đất rừng phòng hộ) phần diện tích này nằm trong hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 1D nên bản đồ quy chủ là đất UBND xã. Thửa đất 132, loại đất ghi trên bản đồ RPT (đất có rừng trồng là rừng phòng hộ) phần diện tích này được quy chủ trên bản đồ là đất của ông Phạm Văn K. Năm 2008 Nhà nước triển khai đo đạc bản đồ Lâm nghiệp bằng biện pháp đo đạc ảnh địa hình đã đo bao phần diện tích đất mà ông Phạm Văn T đang sử dụng với đất của ông Phạm Văn K, nhập vào thửa 132 và quy chủ cho ông Phạm Văn K. Ngày 17/5/2017 ông K thống nhất giao lại toàn bộ diện tích đất khoảng 3.600m^2 cho ông T sử dụng (trong đó có phần diện tích 2.992m^2 mà hiện nay bà D đang tranh chấp).

Diện tích đất tranh chấp hiện do ông Phạm Văn T đang trực tiếp sử dụng, trên đất có các loại cây keo và bạch đàn là do ông Phạm Văn T trồng; phần đất tranh chấp có giới cận: Đông giáp đường Q – S, Tây giáp rừng, Nam giáp rẫy ông A, Bắc giáp rẫy ông S và ông A theo đơn xin xác nhận lập ngày 10/8/1999 của ông Phạm Văn T được UBND phường G xác nhận, nội dung này UBND xã X không xác định được do vào khoảng năm 2000 – 2001 UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định và UBND huyện S, tỉnh Phú Yên chỉ tiến hành bàn giao mốc giới địa phận giữa hai tỉnh, ngoài ra UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định không bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan đến các thửa đất thuộc quyền quản lý của UBND thành phố Q trước khi bàn giao cho UBND huyện S. UBND xã cung cấp hồ sơ giải quyết khiếu nại năm 2017 giữa ông Phạm Văn T và ông Phan Văn K và hồ sơ hoà giải cơ sở vào năm 2018 giữa ông Phạm Văn T và bà Đinh

ThịDgồm: Văn bản thoả thuận ngày 17/5/2017, Đơn xin xác nhận ngày 10/8/1999, Đơn làm nhân chứng đề ngày 05/11/2019, Biên bản xác định tình trạng nhà cửa, đất đai và các thiệt hại khác do xây dựng đường Q – S đề ngày 09/6/1998, Giấy nhận tiền đề ngày 09/6/1998, Thông báo nộp tiền ngày công lao động nghĩa vụ năm 1998; Biên bản hoà giải tranh chấp đất đai ngày 17/7/2018. Đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

**** Tài liệu có tại hồ sơ ông Trần Khánh V trình bày:*** như lời trình bày của bà Đinh Thị D và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn H1, việc tranh chấp giữa hai bên không liên quan đến ông nên đề nghị Tòa xét xử theo thủ tục vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số11/2022/DS-ST ngày 25tháng4 năm 2022của Tòa án nhân dân thị xã S đã quyết định:

Căn cứ vào:

+ Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các điều 165, 166; các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Các điều 12, 95, 166 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 164, 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Điều 27Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày30/12/2016 của UBTVQH Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H:

[1.1] Công nhận diện tích 2051,1m^2, đất có rừng trồng phòng hộ - RPT, thuộc thửa 132, tờ bản đồ 01-LN, tọa lạc tại thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H.

Vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H được quyền khai thác cây trồng trên diện tích đất nêu trên theo quy định pháp luật.

[1.2] Tạm giao vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H tiếp tục quản lý, sử dụng đối với diện tích 940,9m^2, đất rừng phòng hộ - RPM, thuộc thửa 157, tờ bản đồ 01-LN, tọa lạc tại thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho đến khi Nhà nước có quyết định xử lý theo quy định của Chính phủ.

Vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H được quyền khai thác cây trồng trên diện tích đất nêu trên theo quy định pháp luật.

[1.3] Buộc bà Đinh Thị D phải chấm dứt hành vi cản trở, gây khó khăn đối với việc thực hiện quyền của người sử dụng đất đối với diện tích 2992m^2 thuộc các thửa 157 và 132, tờ bản đồ 01-LN, tọa lạc tại: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên theo quy định của pháp luật.

[1.4] Vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H được quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

(Đính kèm theo Mảnh trích đo chỉnh lý Bản đồ địa chính số 52/2021 ngày 22/6/2021 (bản đồ địa chính xã X) của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng; quy định thi hành án và thời hạn kháng cáo của đương sự.

Ngày 06/5/2022, bị đơn bà Đinh Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm để thu thập chứng cứ và xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định.Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do ông Phạm Văn T khai hoang và sử dụng ổn định từ năm 1980 (Đơn xin xác nhận đề ngày 10/8/1999, được Chủ tịch UBND phường G xác nhận năm 1999, được nhà nước bồi thường cây cối hoa màu khi thu hồi đất làm đường tuyến quốc lộ 1D Q – S, thể hiện tại Biên bản xác định tình trạng nhà cửa, đất đai và các thiệt hại khác do mở đường Q – S ngày 09/6/1998và Giấy nhận tiền lập ngày 09/6/1998. Biên bản xác định tình trạng nhà cửa đất đai lập ngày 09/6/1998 không thể hiện rõ thông tin và vị trí thửa đất, nhưng Đơn xin xác nhận đề ngày 10/8/1999 xác định giới cận: Đông giáp đường Q – S; Tây giáp rừng; Nam giáp Rẩy ông A; Bắc giáp Rẩy ông S và ông A". Năm 2008, khi Nhà nước triển khai đo đạc bản đồ Lâm nghiệp đã đo bao phần diện tích đất mà ông Phạm Văn T đang sử dụng với đất của ông Phạm Văn K vào thửa 132 và quy chủ cho ông K. Ngày 17/5/2017 ông K thống nhất giao lại toàn bộ diện tích đất khoảng 3.600m^2 cho ông T(trong đó có phần diện tích 2.992m^2 mà hiện nay bà D đang tranh chấp), được ghi nhận bằng Văn bản thỏa thuận tại UBND xã X.

Quyền sử dụng đất các bên tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 2992m^2, có một phần thuộc thửa đất 157 (diện tích 940,9m^2, đất rừng phòng hộ, RPM) và một phần thuộc thửa đất 132 (diện tích 2051,1m^2, đất có rừng trồng phòng hộ, RPT); tờ bản đồ số 06 (512-578-4); tại khu vực Bãi Rạng, thôn 2, xã

X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; do vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H đang trực tiếp sử dụng đất, trên đất có các loại cây keo, bạch đàn là do nguyên đơn trồng.

Bà Đinh Thị D cản trở việc sử dụng đất của vợ chồng ông T nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Dcung cấp bản photo Quyết định 445/QĐ-UB ngày 28/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên nhưng nội dung Quyết định liên quan đến các thửa đất phía đông quốc lộ 1D, không liên quan đến đất tranh chấp. Mặt khác, những người làm chứng ông Trần Đình B, Phan Văn Q là những người sử dụng đất liền kề đất tranh chấp xác định nguồn gốc đất là do nguyên đơn khai hoang, cây trồng trên đất là do nguyên đơn trồng và đã khai thác nhiều lần. Bị đơn cho rằng cha ông Q là ông Phan A có tranh chấp với bị đơn vào năm 2000; ông Phạm S trong thời gian ly tán do sự cố gia đình, ông S tự làm và bán cho ông L, đất này là đất của ông Phạm Khánh V (bút lục 163); Bị đơn cũng xác định không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh đất tranh chấp của bị đơn; không xác định cây trồng trên đất trồng từ năm nào(bút lục 161, 162), cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.Do đó cần chấp nhận quan điểm của viện kiểm sát tại phiên tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tranh chấp quyền sử dụng đất là án phí không có giá ngạch, cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch là không đúng, cần sửa án sơ thẩm về án phí. Mặt khác, bà D là người cao tuổi có yêu cầu xin miễn án phí, nên cần sửa quyết định của bản án về án phí.

[3] Về chi phí tố tụng:Thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm cần giữ nguyên. Riêng tiền thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm mỗi bên phải chịu ½.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung, sửa phần án phí của bản án .

Áp dụng vào:Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, điều 165, 166, điều 227, 228 BLTTDS;các điều 12, 95, 166 Luật Đất đai năm 2013;các điều 164, 169 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhậnyêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Võ Thị H và ông Phạm Văn T.

[1.1] Công nhận diện tích 2051,1m^2, đất có rừng trồng phòng hộ - RPT, thuộc thửa 132, tờ bản đồ 01-LN, tọa lạc tại thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà Võ Thị H và ông Phạm Văn

T.Vợ chồng bà Võ Thị H và ông Phạm Văn T được quyền khai thác cây trồng trên diện tích đất nêu trên theo quy định pháp luật.

[1.2] Tạm giao vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H tiếp tục sử dụng đất đối với diện tích 940,9m^2, đất rừng phòng hộ - RPM, thuộc thửa 157, tờ bản đồ 01-LN, tọa lạc tại thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho đến khi Nhà nước có quyết định xử lý theo quy định của Chính phủ.

Vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H được quyền khai thác cây trồng trên diện tích đất nêu trên theo quy định pháp luật.

[1.3] Buộc bà Đinh Thị D phải chấm dứt hành vi cản trở, gây khó khăn đối với việc thực hiện quyền của người sử dụng đất đối với diện tích 2992m^2 thuộc các thửa 157 và 132, tờ bản đồ 01-LN, tọa lạc tại: Thôn 2, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên theo quy định của pháp luật.

[1.4] Vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị H được quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

(Đính kèm theo Mảnh trích đo chỉnh lý Bản đồ địa chính số 52/2021 ngày 22/6/2021 (bản đồ địa chính xã Xuân Hải) của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên).

[2] Về chi phí tố tụng:

Bà Đinh Thị D phải chịu 6.071.000đ *(Sáu triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng)* tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm nên phải hoàn trả lại cho vợ chồng bà Võ Thị H, ông Phạm Văn T 6.071.000đ.

Nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu 1.500.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Bị đơn đã nộp tạm ứng nên vợ chồng bà Võ Thị H, ông Phạm Văn T phải hoàn trả lại cho bà Đinh Thị Diên 1.500.000đ*(Một triệu năm trăm nghìn đồng)*.

[3] Về án phí:

Hoàn trả cho bà Đinh Thị D 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*tiền tạm ứng án phí DSPT. Đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003048 ngày 13/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S.

Hoàn trả cho vợ chồng bà Võ Thị H, Phạm Văn T300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*tiền tạm ứng án phí DSST. Đã nộp ở biên lai thu tiền số 0007004 ngày 18/7/2019Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Chịu **Vũ Ngọc Hà** **Mai Tấn Hoàng**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND TX Sông Cầu;
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS TX Sông Cầu;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Tấn Hoàng

-